

là 32,1g, trung bình số Protein thực vật là 21,2g. Phần lớn năng lượng người bệnh được nuôi dưỡng là qua đường tĩnh mạch trong 7 ngày, trong các ngày đầu người bệnh được nuôi tĩnh mạch bằng dung dịch túi ba ngăn, tuy nhiên các ngày tiếp theo việc nuôi dưỡng qua tĩnh mạch chủ yếu dùng dung dịch đơn phân đường 10%. Nguyên nhân do các chế phẩm đơn phân thường có trong danh mục bảo hiểm và người bệnh được chỉ trả nên được bác sĩ lâm sàng ưu tiên dùng hơn. Chính vì vậy, mặc dù việc tính toán nuôi dưỡng cho thấy tỷ lệ đáp ứng năng lượng đạt 60%, nhưng tỷ lệ các chất dinh dưỡng chưa đạt, nhất là tỷ lệ đáp ứng cung cấp Protein không đạt sẽ dẫn đến tình trạng dị hóa, mất khối cơ và tình trạng dinh dưỡng sẽ trầm trọng hơn.

V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu trên 30 bệnh nhân phẫu thuật ung thư thực quản có độ tuổi trung bình là $59,6 \pm 6,9$ cho thấy: Tỷ lệ nuôi dưỡng sớm đường tiêu hóa trong vòng 48h sau phẫu thuật còn thấp đạt 36,7%. Khẩu phần ăn chưa đáp ứng theo nhu cầu khuyến nghị: Mức năng lượng cung cấp trung bình đạt 1067,0 kcal/ngày trong 7 ngày đầu sau phẫu thuật. Tỷ lệ bệnh nhân đáp ứng nhu cầu về năng lượng theo khuyến nghị của Bộ y tế đạt 60%. Tỷ lệ bệnh nhân đáp ứng nhu cầu protein ở mức rất thấp đạt 13,3%. Từ các kết quả này cho thấy cần tăng cường đào tạo, tập huấn, tư vấn để

thay đổi nhận thức của phẫu thuật viên trong thực hành nuôi dưỡng sớm, nuôi dưỡng đủ đáp ứng nhu cầu các chất dinh dưỡng cho bệnh nhân, đặc biệt là nhu cầu protein.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Enzinger P.C. và Mayer R.J.** (2003). Esophageal cancer. *N Engl J Med*, 349(23), 2241–2252.
2. **Đỗ Tất Thành & cs** (2021). Thực trạng nuôi dưỡng người bệnh sau phẫu thuật ung thư thực quản tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức năm 2018-2019. *Tạp chí Nghiên cứu y học*.
3. **Weimann A., Braga M., Carli F. và cộng sự.** (2017). ESPEN guideline: Clinical nutrition in surgery. *Clin Nutr*, 36(3), 623–650.
4. **Trần Hiếu Học & cs.** Nutritional status of patients undergoing upper gastrointestinal cancer surgery: A cross-sectional study at a single centre. *Journal of Medical Research*.
5. **Movahed S., Norouzy A., Ghanbari-Motlagh A. và cộng sự.** (2020). Nutritional Status in Patients with Esophageal Cancer Receiving Chemoradiation and Assessing the Efficacy of Usual Care for Nutritional Managements. *Asian Pac J Cancer Prev*, 21(8), 2315–2323.
6. **Phạm Văn B., Nguyễn Thị Thanh H., Lê Thị H. và cộng sự.** (2021). Nutritional Status and Feeding Regimen of Patients with Esophagus Cancer—A Study from Vietnam. *Healthcare (Basel)*, 9(3), 289.
7. **Weijs T.J., Berkelmans G.H.K., Nieuwenhuijzen G.A.P. và cộng sự.** (2016). Immediate Postoperative Oral Nutrition Following Esophagectomy: A Multicenter Clinical Trial. *Ann Thorac Surg*, 102(4), 1141–1148.

THỰC TRẠNG VÀ MỐI LIÊN QUAN GIỮA HÀNH VI CHĂM SÓC SỨC KHOẺ RĂNG MIỆNG VỚI BỆNH SÂU RĂNG Ở HỌC SINH 6 TUỔI TẠI HÀ NỘI

Hà Ngọc Chiêu¹, Nguyễn Mạnh Cường²

TÓM TẮT

Bệnh sâu răng là bệnh khá phổ biến, gây hậu quả ở nhiều mức độ về sức khỏe răng miệng và sức khỏe chung. Bệnh do nhiều yếu tố gây nên, trong đó hành vi chăm sóc sức khỏe răng miệng của trẻ đóng vai trò quan trọng. Vì vậy, **mục đích** của nghiên cứu là mô tả thực trạng và mối liên quan giữa hành vi chăm sóc sức khỏe răng miệng với bệnh sâu răng ở học sinh lớp 1. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện ở 191 học sinh 6 tuổi (lớp 1), đang học tại Trường Tiểu học Khương Thượng - Đống Đa - Hà Nội. **Kết quả:** Có 90,6% trẻ chải răng 2

lần trong ngày, chủ yếu là chải lên xuống (57,6%) và chải ngang (31,4%). Có 28,8% số học sinh thường xuyên ăn đồ ngọt. Sau bữa ăn, có 51,8% số học sinh chải răng. Đặc biệt, những trẻ không dùng kem đánh răng có fluor có nguy cơ sâu răng cao gấp 8,88 lần so với những trẻ có dùng (OR; 95%CI: 8,88; 1,17-67,39). **Kết luận:** Thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng của trẻ chưa tốt. Chải răng với kem đánh răng có fluor làm giảm nguy cơ sâu răng ở trẻ nhỏ

Từ khóa: sâu răng, hành vi, yếu tố liên quan

SUMMARY

THE CURRENT SITUATION AND RELATIONSHIP BETWEEN ORAL HEALTH CARE BEHAVIORS AND TOOTH DECAY IN 6-YEAR-OLD STUDENTS IN HA NOI

Tooth decay is a fairly common disease, causing consequences at many levels for oral health and general health. The disease is caused by many factors, in which children's oral health care behavior plays an

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng

Chịu trách nhiệm chính: Hà Ngọc Chiêu
Email: ngocchieu@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 6.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 17.6.2024

Ngày duyệt bài: 17.7.2024

important role. Therefore, the **purpose** of the study is to describe the current situation and the relationship between oral health care behavior and tooth decay in 6-year-old students. **Subjects and methods:** Cross-sectional descriptive study conducted in 191 6-year-old students (Grade 1), studying at Khuong Thuong Primary School - Dong Da - Hanoi. **Results:** 90.6% of children brushed their teeth twice a day, mainly brushing up and down (57.6%) and horizontally (31.4%). There were 28.8% of students who regularly eat sweets. After meals, 51.8% of students brushed their teeth. In particular, children who do not use fluoride toothpaste had an 8.88 times higher risk of tooth decay than children who do (OR; 95%CI: 8.88; 1.17-67.39). **Conclusion:** Children's oral health care practices were not good. Brushing teeth with fluoride toothpaste reduced the risk of tooth decay in children.

Keywords: Tooth decay, behavior, factor related

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sâu răng là bệnh khá phổ biến, gây hậu quả ở nhiều mức độ về sức khỏe răng miệng và sức khỏe chung. Bệnh sâu răng được Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization) xếp vào loại tai họa thứ ba của loài người sau bệnh ung thư và tim mạch¹. Tại Việt Nam, theo kết quả nghiên cứu của Lưu Văn Tường (2019) tại Hà Nội, tỷ lệ sâu răng ở trẻ 3 tuổi là 78,6%². Kết quả điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc năm 2019 cho thấy tỷ lệ sâu răng sữa ở trẻ 6-8 tuổi là 86,4%; tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn là 20,9%; chỉ số sâu mất trám ở răng sữa và răng vĩnh viễn lần lượt là 6,21 và 0,48³. Sâu hàm răng sữa nếu không được điều trị có thể làm tăng nguy cơ phát triển lệch lạc về cấu trúc xương hàm, sự định hình về khớp cắn, cũng như sự phát triển bộ răng vĩnh viễn sau này. Do vậy việc giữ được sự toàn vẹn bộ răng sữa cho trẻ về mặt chức năng và thẩm mỹ trong suốt thời gian dài chờ sự thay thế bởi bộ răng vĩnh viễn, đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của trẻ.

Sâu răng ở trẻ nhỏ thường do nhiều yếu tố gây nên, trong đó hành vi của trẻ về việc bảo vệ sức khỏe hàm răng sữa đóng vai trò quan trọng. Vì vậy chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu: "*Mô tả thực trạng và mối liên quan giữa hành vi chăm sóc sức khỏe răng miệng với bệnh sâu răng ở học sinh 6 tuổi (lớp 1), Trường Tiểu học Khương Thượng - Đống Đa - Hà Nội, năm học 2022-2023*".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu Là học sinh 6 tuổi (lớp 1), đang học tại Trường Tiểu học Khương Thượng - Đống Đa - Hà Nội

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Học sinh 6 tuổi (lớp 1 - sinh năm 2016) đang học tại Trường Tiểu học Khương Thượng -

Đống Đa - Hà Nội.

- Được sự đồng ý của bố mẹ, nhà trường.

- Trẻ hợp tác tốt, đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ:

- Trẻ đang điều trị chỉnh nha bằng khí cụ cố định.

- Trẻ đang mắc các bệnh toàn thân hoặc răng miệng cấp tính.

- Trẻ không hợp tác.

- Không được sự đồng ý của bố mẹ, nhà trường

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Tiểu học Khương Thượng - Đống Đa - Hà Nội và Viện Đào tạo Răng Hàm Mặt - Trường Đại học Y Hà Nội

- Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 12/2022 đến tháng 6/2023.

2.2.3. Cỡ mẫu: Áp dụng công thức tính cỡ mẫu mô tả một tỷ lệ với sai số tuyệt đối cho nghiên cứu mô tả cắt ngang⁴:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: p: Đây là một nghiên cứu nằm trong đề tài "Thực trạng bệnh sâu răng và kiến thức, thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng ở học sinh 6 tuổi tại Hà Nội", vì vậy chúng tôi chọn p là tỷ lệ sâu răng sữa ở trẻ 6-8 tuổi theo điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc năm 2019³ là 86,4%; $Z_{(1-\alpha/2)}$: hệ số tin cậy, với mức ý nghĩa thống kê $\alpha = 0,05$, tương ứng với độ tin cậy là 95% thì $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$; d: Độ chính xác tuyệt đối (= 5%). Thay vào công thức trên chúng tôi tính được cỡ mẫu cần nghiên cứu là 181 học sinh. Thực tế, chúng tôi đã mời được 191 học sinh tham gia nghiên cứu.

2.3. Tiến hành nghiên cứu. Sau khi liên hệ với Ban giám hiệu Trường Tiểu học Khương Thượng - Đống Đa - Hà Nội và lựa chọn trẻ em tham gia nghiên cứu. Những trẻ phù hợp với tiêu chuẩn lựa chọn và đồng ý tham gia nghiên cứu sẽ được khám tại trường. Các thông tin thu thập sẽ được điền ngay vào phiếu phỏng vấn và phiếu khám trước khi học sinh rời khỏi ghế khám.

2.4. Tiêu chí sử dụng trong nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, để đánh giá kiến thức của học sinh, chúng tôi sử dụng phiếu phỏng vấn, trong đó có 10 câu hỏi liên quan đến phần thực hành, các câu hỏi này chỉ có 1 lựa chọn. Dựa vào kết quả trả lời phỏng vấn để cho điểm thực hành của đối tượng, điểm của mỗi câu tùy thuộc vào tầm quan trọng của câu hỏi đó.

2.5. Xử lý và phân tích số liệu

- Số liệu được kiểm tra chặt chẽ, nhập bằng phần mềm Epi data 3.1, phân tích trên phần mềm SPSS 20.0 theo phương pháp thống kê y học.

- Số liệu được phân tích và trình bày dưới dạng tần số, tỷ lệ %, trung bình và độ lệch chuẩn.

2.6. Đạo đức trong nghiên cứu. Việc nghiên cứu tuân thủ đúng các quy định trong nghiên cứu y sinh học của hội đồng khoa học Viện đào tạo Răng Hàm Mặt - Trường đại học Y Hà Nội.

Tất cả trẻ tham gia nghiên cứu đều được giải thích, có sự đồng ý của bố mẹ và các thầy cô giáo chủ nhiệm.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện trên 191 học sinh, trong đó tỷ lệ học sinh nam là 56,0% (107 học sinh) cao hơn tỷ lệ học sinh nữ là 44,0% (84 học sinh). Tỷ lệ sâu răng sữa là 71,2% và tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn của trẻ là 23,6%.

Bảng 3.1. Thực trạng thực hành chăm sóc sức khoẻ răng miệng của học sinh

Thực hành của trẻ về CSSKRM	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Chải răng hàng ngày (n=191)	Có	182 95,3
	Không	9 4,7
Số lần chải răng trong một ngày (n=191)	1 lần	12 6,3
	2 lần	173 90,6
	3 lần	2 1,0
	Khác	4 2,1
Dùng kem fluor để chải răng	Có	162 84,8
	Không	29 15,2
Cách chải răng	Lên xuống	110 57,6
	Chải ngang	60 31,4
	Xoay tròn	14 7,3
	Không biết/không nhớ	7 3,7
Thời gian thay bàn chải mỗi lần	3 tháng	20 10,5
	6 tháng	147 77,0
	>=9 tháng	2 1,1
	Không thay	10 5,2
Khác (ghi rõ):	12	6,3
Sử dụng đồ ngọt	Thường xuyên	55 28,8
	Ít khi	118 61,8
	Không bao giờ	18 9,4
Vệ sinh sau bữa ăn	Chải răng	99 51,8
	Súc miệng	81 42,4
	Không sử dụng	11 5,8

Bảng 3.2. Mối liên quan giữa thực hành của trẻ về việc chăm sóc sức khoẻ răng miệng với bệnh sâu răng qua phân tích hồi quy đơn biến

Thực hành của trẻ về CSSKRM		Sâu răng		95%CI	p
		Có	Không		
Chải răng hàng ngày	Có	144 79,1	38 20,9	1,08 (0,22-5,42)	0,923

	gì		
Sử dụng nước súc miệng Fluor (0,05%Naf) hàng ngày	Có	156	81,7
	Không	35	18,3
Được hướng dẫn CSRМ	Có	179	93,7
	Không	12	6,3
Bố mẹ thường xuyên nhắc nhở trẻ đánh răng và súc miệng sau khi ăn	Có	185	96,9
	Không	6	3,1
Trẻ được bôi vecni hoặc gel fluor trong ít nhất 6 tháng	Có	82	42,9
	Không	109	57,1
Trẻ sử dụng nước súc miệng Chlor hàng tuần trong 6 tháng qua	Có	6	3,1
	Không	185	96,9
Trẻ sử dụng kẹo cao su hoặc kẹo ngậm xylitol 4 lần/ngày trong 6 tháng	Có	11	5,8
	Không	180	94,2

Nhận xét: Có 95,3% số học sinh đánh răng hàng ngày, tuy nhiên đa số học sinh (90,6%) chỉ chải răng 2 lần trong ngày. 84,8% số học sinh có dùng kem fluor để chải răng nhưng cách chải chủ yếu là chải lên xuống (57,6%) và chải ngang (31,4%), chải xoay tròn chỉ chiếm 7,3%. Đa số học sinh (77,0%) cứ 6 tháng thì thay bàn chải một lần và chỉ có 10,5% số học sinh thay bàn chải sau mỗi 3 tháng. Có 28,8% số học sinh thường xuyên ăn đồ ngọt và 61,8% học sinh ít khi ăn. Sau bữa ăn, có 51,8% số học sinh chải răng, 42,4% súc miệng và 5,8% không sử dụng gì. Về sử dụng nước súc miệng fluor (0,05%Naf), có 81,7% số học sinh sử dụng hàng ngày, số còn lại là không sử dụng. 93,7% số học sinh đã được hướng dẫn chăm sóc răng miệng và 96,9% số học sinh được bố mẹ thường xuyên nhắc nhở đánh răng và súc miệng sau khi ăn. Đặc biệt, có 42,9% số học sinh được bôi vecni hoặc gel fluor trong ít nhất 6 tháng, tuy nhiên chỉ có 3,1% số học sinh được sử dụng nước súc miệng Chlor hàng tuần trong 6 tháng qua và 5,8% số học sinh có dùng kẹo cao su hoặc kẹo ngậm xylitol 4 lần/ngày trong 6 tháng.

(n=191)	Không	7 77,8	2 22,2	1	-
Số lần chải răng trong một ngày (n=191)	< 2 lần	10 83,3	2 16,7	1	-
	≥ 2 lần	138 78,9	37 21,1	0,75 (0,16-3,55)	0,713
	Khác	3 75,0	1 25,0	0,60 (0,04-9,16)	0,713
Dùng kem fluor để chải răng	Có	123 75,9	28 96,6	1	-
	Không	39 24,1	1 3,5	8,88 (1,17-67,39)	0,035
Cách chải răng	Lên xuống	83 75,5	27 24,5	1	-
	Chải ngang	47 78,3	13 21,7	1,18 (0,55-2,49)	0,673
	Xoay tròn	14 100,0	0 0,0	-	-
	Không biết/không nhớ	7 0,0	0 0,0	-	-
Thời gian thay bàn chải mỗi lần	3 tháng	17 85,0	3 15,0	1	-
	6 tháng	116 77,9	33 22,1	0,62 (0,17-2,25)	0,467
	>=9 tháng + Khác	8 80,0	2 20,0	0,71 (0,09-5,09)	0,730
	Không thay	10 83,3	2 16,7	0,88 (0,12-6,21)	0,900
Sử dụng đồ ngọt	Thường xuyên	46 83,6	9 16,4	1	-
	Ít khi	91 77,1	27 22,9	0,66 (0,29-1,52)	0,328
	Không bao giờ	14 77,8	4 22,2	0,68 (0,18-2,56)	0,574
Vệ sinh sau bữa ăn	Chải răng	73 73,7	26 26,3	1	-
	Súc miệng	68 83,9	13 16,1	1,86 (0,88-3,92)	0,101
	Không sử dụng gì	10 90,9	1 9,1	3,56 (0,43-29,19)	0,237
Sử dụng nước súc miệng Fluor (0,05%Naf) hàng ngày	Có	146 78,9	5 83,3	1	-
	Không	39 21,1	1 16,7	3,32 (0,96-11,45)	0,058
Được hướng dẫn CSRM	Có	140 78,2	39 21,8	1	-
	Không	11 91,7	1 8,3	3,06 (0,38-24,47)	0,291
Bố mẹ thường xuyên nhắc nhở trẻ đánh răng và súc miệng sau khi ăn	Có	119 76,3	37 23,7	1,33 (0,15-11,77)	0,794
	Không	32 91,4	3 8,6	1	-
Trẻ được bôi vecni hoặc gel fluor trong ít nhất 6 tháng	Có	63 76,8	19 19,3	1	-
	Không	88 80,7	21 19,3	1,26 (0,63-2,54)	0,512
Trẻ sử dụng nước súc miệng Chlor hàng tuần	Có	5 83,3	1 16,7	1	-

trong 6 tháng qua	Không	146 78,9	39 21,1	0,75 (0,08-6,59)	0,794
Trẻ sử dụng kẹo cao su hoặc kẹo ngậm xylitol 4 lần/ngày trong 6 tháng	Có	11 100,0	0 0,0	-	-
	Không	140 77,8	22,2	-	-

p: Fisher's exact test

Nhận xét: Phân tích mối liên quan giữa thực hành của trẻ về việc chăm sóc sức khỏe răng miệng với bệnh sâu răng qua phân tích hồi quy đơn biến cho thấy những trẻ không dùng kem fluor đánh răng có nguy cơ sâu răng cao gấp 8,88 lần so với những trẻ có dùng, mỗi liên quan có ý nghĩa thống kê. Các yếu tố còn lại chưa nhận thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với bệnh sâu răng.

IV. BÀN LUẬN

Qua kết quả nghiên cứu của 191 học sinh 6 tuổi (lớp 1) học tại trường Tiểu học Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội với 84 học sinh nữ và 107 học sinh nam, chúng tôi nhận thấy:

Vệ sinh răng miệng là làm sạch cơ học hàm răng để phá vỡ các mảng bám vi khuẩn, yếu tố ảnh hưởng chính của sâu răng từ đó, nó tạo ra một bề mặt men răng sạch, ngăn ngừa sâu răng và bệnh nha chu⁵. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, có 95,3% số học sinh đánh răng hàng ngày, tuy nhiên đa số học sinh (90,6%) chỉ chải răng 2 lần trong ngày. 84,8% số học sinh có dùng kem fluor để chải răng nhưng cách chải chủ yếu là chải lên xuống (57,6%) và chải ngang (31,4%), chải xoay tròn chỉ chiếm 7,3%. Đa số học sinh (77,0%) cứ 6 tháng thì thay bàn chải một lần và chỉ có 10,5% số học sinh thay bàn chải sau mỗi 3 tháng. Có 28,8% số học sinh thường xuyên ăn đồ ngọt và 61,8% học sinh ít khi ăn. Sau bữa ăn, có 51,8% số học sinh chải răng, 42,4% súc miệng và 5,8% không sử dụng gì. Về sử dụng nước súc miệng Fluor (0,05%Naf), có 81,7% số học sinh sử dụng hàng ngày, số còn lại là không sử dụng. 93,7% số học sinh đã được hướng dẫn chăm sóc răng miệng và 96,9% số học sinh được bố mẹ thường xuyên nhắc nhở đánh răng và súc miệng sau khi ăn. Đặc biệt, có 42,9% số học sinh được bôi vecni hoặc gel fluor trong ít nhất 6 tháng, tuy nhiên chỉ có 3,1% số học sinh được sử dụng nước súc miệng Chlor hàng tuần trong 6 tháng qua và 5,8% số học sinh có dùng kẹo cao su hoặc kẹo ngậm xylitol 4 lần/ngày trong 6 tháng (bảng 3.1).

Khi phân tích mối liên quan giữa thực hành của trẻ về việc chăm sóc sức khỏe răng miệng với bệnh sâu răng qua phân tích hồi quy đơn biến cho thấy những trẻ không dùng kem fluor

đánh răng có nguy cơ sâu răng cao gấp 8,88 lần so với những trẻ có dùng, mỗi liên quan có ý nghĩa thống kê. Các yếu tố còn lại chưa nhận thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với bệnh sâu răng (bảng 3.2). Đi sâu tìm hiểu mối liên quan giữa các yếu tố với bệnh sâu răng, có nhiều nghiên cứu đã được thực hiện và tìm ra các mối liên quan khác nhau. Nghiên cứu của Trần Tấn Tài trên học sinh tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5) tại tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2016 cho thấy: số lần chải răng trong ngày < 3 lần có nguy cơ sâu răng gấp 10 lần so với chải răng 3 lần mỗi ngày (95%CI: 2,34-42,78; $p < 0,001$). Thời gian thay bàn chải trên 3 tháng, nguy cơ sâu răng gấp 4,5 lần so với 3 tháng (95%CI: 2,21-9,37; $p < 0,001$). Đối tượng dùng tăm xỉa răng có nguy cơ sâu răng gấp 2,44 lần không dùng (95%CI: 1,36-4,36; $p < 0,01$). Không súc miệng đều đặn sau bữa ăn có nguy cơ sâu răng rất lớn so với có súc miệng đều đặn (95%CI: 13,95-716,91; $p < 0,001$). Kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy, phần lớn học sinh chải răng 2 lần/ngày, có học sinh chỉ chải răng vào buổi sáng khi ngủ dậy. Không có học sinh nào chải răng 3 lần/ngày⁶. Nghiên cứu của Trần Thị Kim Thủy (2019) trên 444 học sinh 6-7 tuổi tại tỉnh Phú Thọ cho thấy có đến 22,1% số trẻ chỉ chải răng 1 lần/ngày, đa số trẻ chải răng 2 lần/ngày (66,9%); thời điểm chải răng chủ yếu vào buổi sáng và tối, trẻ chủ yếu chỉ chải răng trong vòng 2 phút (47,5%), có tới 28,8% trẻ vẫn chải ngang và chỉ có 14,2% trẻ có kỹ năng chải xoay tròn⁷. Chải răng hàng ngày và đúng cách có tác động lên khả năng làm sạch răng, cải thiện tình trạng răng miệng của học sinh và làm giảm nguy cơ sâu răng ở trẻ. Trên thế giới, theo khuyến cáo của Viện Hàn lâm Nha khoa trẻ em Hoa Kỳ (AAPD), trẻ nên thực hiện chải răng hai lần mỗi ngày⁸. Tuy nhiên nghiên cứu của Shaghaghian S và cộng sự năm 2017 trên 453 trẻ mẫu giáo tại Iran cho thấy, có tới 75% số trẻ trong nghiên cứu đã đánh răng mỗi ngày một lần⁹. Shaghaghian S cũng thấy rằng tình trạng vệ sinh răng miệng của trẻ em trong nghiên cứu của họ tương tự như các nước đang phát triển khác nhưng trầm trọng hơn nhiều so với trẻ em ở các nước phát triển. Chưa đến một phần ba trẻ em trong nghiên cứu của tác giả được phát hiện có

vệ sinh răng miệng rất tốt và tốt. Chỉ số cắn bám đơn giản (DI-S) của trẻ em trong nghiên cứu của Shaghaghian là 1,19. Vệ sinh răng miệng ở trẻ nhỏ có tác động đáng kể đến sức khỏe răng miệng và do đó tác động đến sức khỏe toàn thân trong suốt cuộc đời của trẻ. Vì vậy cần khuyến khích các cơ quan chức năng thực hiện các chương trình can thiệp để tăng cường vệ sinh răng miệng cho trẻ em, qua đó giảm nguy cơ sâu răng và các bệnh răng miệng khác.

V. KẾT LUẬN

Đây là một nghiên cứu cắt ngang nhằm mô tả thực trạng bệnh sâu răng ở học sinh 6 tuổi Trường Tiểu học Khương Thượng - Đống Đa - Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 90,6% chải răng 2 lần trong ngày, cách chải chủ yếu là chải lên xuống (57,6%) và chải ngang (31,4%). Có 28,8% số học sinh thường xuyên ăn đồ ngọt. Sau bữa ăn, có 51,8% số học sinh chải răng. Đặc biệt, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những trẻ không dùng kem đánh răng có fluor có nguy cơ sâu răng cao gấp 8,88 lần so với những trẻ có dùng (OR 95% CI: 8,88 (1,17-67,39)).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. WHO. Global data on dental caries prevalence (DMFT) in children aged 12 years. 2000;1-9.
2. Lưu Văn Tường, Nguyễn Thị Thu Phương, Đào Thị Dung. Thực trạng bệnh sâu răng sữa

- sớm và một số yếu tố liên quan với sâu răng ở học sinh mầm non 03 tuổi tại Hà Nội. Tạp chí Y học Việt Nam. 2019;480(1&2), 94-99.
3. Trịnh Đình Hải, Nguyễn Hồng Minh, Trần Cao Bình. Điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc năm 2019. Nhà xuất bản Y học Hà Nội. 2019; 24-25.
 4. Ngô Văn Toàn, Vũ Mạnh Tuấn. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Răng Hàm Mặt. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam; 2021:47-60
 5. Skoglund A, Tronstad L, Wallenius K. "A microradiographic study of vascular changes in replanted and autotransplanted teeth in young dogs". Oral Surg Oral Med Oral Pathol, 1978;45(1):172-8.
 6. Trần Tấn Tài (2016). Thực trạng bệnh sâu răng và hiệu quả của giải pháp can thiệp cộng đồng của học sinh tại một trường Tiểu học ở Thừa Thiên Huế. Luận án Tiến sĩ y học, Trường Đại học Y Dược - Đại học Huế.
 7. Trần Thị Kim Thúy, Trịnh Đình Hải, Lê Thị Thu Hà. Thực trạng sâu răng vĩnh viễn giai đoạn sớm và một số thói quen vệ sinh răng miệng ở học sinh 7-8 tuổi. Tạp chí Y học Việt Nam, 2019;474(2):103-107.
 8. American Academy of Pediatric Dentistry. Guideline on periodicity of examination, preventive dental services, anticipatory guidance/counseling, and oral treatment for infants, children, and adolescents. Pediatr Dent., 2013;37, 123-130.
 9. Shaghaghian S, Zeraatkar M (2017). Factors Affecting Oral Hygiene and Tooth Brushing in Preschool Children, Shiraz/Iran. J Dent Biomater, 4(2), 394-402.

HÀNH VI TÌM KIẾM CHĂM SÓC SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI BỆNH THẬN MẠN TÍNH ĐANG QUẢN LÝ TẠI BỆNH VIỆN THẬN HÀ NỘI NĂM 2023

Nguyễn Thị Lập¹, Ngô Trí Tuấn^{1,2}, Trần Thơ Nhị², Phan Tùng Linh¹, Lương Thị Minh Phương¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 430 người bệnh thận mạn tính (BTMT) tại Khoa Khám bệnh - Bệnh viện Thận Hà Nội năm 2023 nhằm mô tả thực trạng hành vi tìm kiếm chăm sóc sức khỏe (CSSK) chuyên khoa của người bệnh và xác định một số yếu tố liên quan. **Kết quả:** Tuổi trung bình 61,92±12,99; 50,9% nam giới, 86,5% học vấn từ THPT trở xuống, 40% sống ở thành thị, 68,8% giai đoạn 1-3, 74% người bệnh có bệnh kèm theo; 67,9% có hành vi tìm kiếm CSSK tại cơ sở y tế. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi

tìm kiếm CSSK chuyên khoa của người bệnh gồm: tuổi, tình trạng hôn nhân, thời gian điều trị tại bệnh viện và giai đoạn bệnh. **Kết luận:** cần tăng cường công tác truyền thông, nâng cao hiểu biết của người dân về BTMT, đẩy mạnh sự tiếp cận với dịch vụ CSSK tới người dân. Bệnh viện Thận Hà Nội cần hỗ trợ các đơn vị sàng lọc, phát hiện sớm BTMT trong cộng đồng, nâng cao công tác quản lý sớm người bệnh để hạn chế tối đa các biến chứng của bệnh và giảm chi phí điều trị.

Từ khóa: bệnh thận mạn tính, hành vi tìm kiếm, chăm sóc sức khỏe, Bệnh viện Thận Hà Nội.

SUMMARY

HEALTH-CARE SEEKING BEHAVIOR OF PATIENTS WITH CHRONIC KIDNEY DISEASE IN HANOI NEPHROLOGY HOSPITAL IN 2023

Background: A cross-sectional descriptive study was conducted on 430 patients with chronic kidney

¹Bệnh viện Thận Hà Nội

²Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thơ Nhị

Email: tranthonhi@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 8.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 19.6.2024

Ngày duyệt bài: 18.7.2024